Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 09.01.2020 15:05:41 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 2921 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Công bố chỉ số giá xây dựng công trình năm 2019 trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3751/TTr-SXD ngày 26/12/2019 về việc công bố chỉ số giá xây dựng công trình dân dụng, giao thông, hạ tầng kỹ thuật, nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2019 trên địa bàn tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng cho 04 loại công trình: Dân dụng; Giao thông; Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2019 để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp Sở Giao thông Vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ngành có liên quan hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
-Bộ Xây dựng;
-CT, các PCT.UBND tỉnh;
-Như Điều 3;
-CVP; PCVP (Nhung); TKTC;
-Lưu: VT.
U.Khoi

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

*(Công bố kèm theo Quyết định số 2921/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc công bố chỉ số giá xây dựng các **tháng, quý** và **năm** 2019)*

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc bốn loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình thủy lợi và công trình hạ tầng kỹ thuật) tại tỉnh Tây Ninh; bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian;
- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian;
- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian;
- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian;
- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian;
- *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này;
- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí nêu trên cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá một số nhóm vật liệu xây dựng công trình, nhân công xây dựng công trình và máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tháng theo Công bố giá vật liệu xây dựng của Liên Sở Xây dựng - Tài chính tại từng thời điểm so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tại năm gốc.

4. Các chỉ số giá xây dựng của các tháng, quý và năm 2019 điều chỉnh chi phí nhân công theo quy định tại Quyết định số 2966/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, ngày 21 tháng 11 năm 2016 (Công bố lương nhân công theo TT05/2016/TT-BXD). Điều chỉnh chí phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại các tháng trong năm 2019.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong tỉnh. Các công trình lựa

chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2015 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2015). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2015 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I^{XDCT}_{bq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán. Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÁC THÁNG, QUÝ VÀ NĂM 2019

1. Chỉ số giá tháng 01 năm 2019

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 12/2018
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,24	99,84
2	Công trình trường mầm non	107,78	99,60
3	Công trình trường tiểu học	107,87	99,69
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,10	99,96
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,37	99,93
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,19	99,56
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	107,11	99,55
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	107,49	99,64
9	Bệnh viện đa khoa	107,05	99,66
10	Trạm y tế	108,91	100,00
11	Công trình thể thao, sân vận động	108,60	99,49
12	Nhà văn hóa	110,07	100,10
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	111,98	99,95
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	100,35	99,72
	Đường Láng Nhựa	107,91	99,71
	Đường Bê tông Xi măng	109,85	99,66
2	Công trình Cầu	110,64	98,99
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	110,20	99,13
2	Công trình kênh bê tông xi măng	110,91	99,77
3	Công trình đê bao	123,30	101,94
4	Công trình kênh tiêu	107,98	99,08
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	106,64	100,01
2	Công trình nhà máy xử lý nước	112,93	100,76

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 12/2018
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,21	99,84
2	Công trình trường mầm non	108,41	99,62
3	Công trình trường tiểu học	108,35	99,71
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,90	100,06
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,66	99,96
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,56	99,56
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	107,35	99,54
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	107,81	99,65
9	Bệnh viện đa khoa	107,40	99,68
10	Trạm y tế	109,20	100,05
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,17	99,48
12	Nhà văn hóa	110,76	100,18
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	112,34	99,97
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	100,35	99,72
	Đường Láng Nhựa	107,91	99,71
	Đường Bê tông Xi măng	109,85	99,66
2	Công trình Cầu	110,64	98,99
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	110,20	99,13
2	Công trình kênh bê tông xi măng	110,91	99,77
3	Công trình đê bao	123,30	101,94
4	Công trình kênh tiêu	108,11	99,05
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	107,03	100,22
2	Công trình nhà máy xử lý nước	117,56	101,48

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2019 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 12/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	109,87	109,18	102,11	99,80	100,00	99,44
2	Công trình trường mầm non	108,16	109,18	102,12	99,37	100,00	99,34
3	Công trình trường tiểu học	108,07	109,18	101,86	99,55	100,00	98,97
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,60	109,18	101,70	100,13	100,00	98,93
5	Công trình trường trung học phổ thông	110,49	109,18	101,91	99,95	100,00	99,17
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,37	109,18	102,09	99,27	100,00	99,32
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	106,53	109,18	101,94	99,30	100,00	99,12
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	107,11	109,18	102,13	99,42	100,00	99,34
9	Bệnh viện đa khoa	106,65	109,18	102,24	99,51	100,00	99,45
10	Trạm y tế	109,54	109,18	102,13	100,11	100,00	99,24
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,57	109,18	102,00	99,12	100,00	99,26
12	Nhà văn hóa	112,17	109,18	102,06	100,34	100,00	99,11
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	115,02	109,18	101,72	100,00	100,00	99,08
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	98,76	109,18	99,31	99,84	100,00	97,57
	Đường Láng Nhựa	109,07	109,18	99,07	99,99	100,00	97,43
	Đường Bê tông Xi măng	110,83	109,18	100,75	99,64	100,00	98,41
2	Công trình Cầu	112,48	109,18	100,76	98,75	100,00	98,38
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	111,52	109,18	101,91	98,56	100,00	98,90
2	Công trình kênh bê tông xi măng	114,08	109,18	100,37	99,81	100,00	97,19
3	Công trình đê bao	143,90	109,18	100,50	105,61	100,00	96,03
4	Công trình kênh tiêu	110,91	109,18	100,68	98,84	100,00	96,96
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	106,81	109,18	102,51	100,35	100,00	99,41
2	Công trình nhà máy xử lý nước	120,26	109,18	100,82	101,95	100,00	97,74

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 12/2018
1	Xi măng	94,07	96,25
2	Cát xây dựng	189,31	110,00
3	Đá xây dựng	117,83	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	115,28	97,18
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	87,70	100,00
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	104,64	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	94,19	100,00

2. Chỉ số giá tháng 02 năm 2019

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 01/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,25	100,01
2	Công trình trường mầm non	107,80	100,02
3	Công trình trường tiểu học	107,90	100,03
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,12	100,02
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,40	100,03
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,23	100,03
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	107,14	100,03
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	107,51	100,02
9	Bệnh viện đa khoa	107,08	100,02
10	Trạm y tế	108,94	100,02
11	Công trình thể thao, sân vận động	108,63	100,03
12	Nhà văn hóa	110,10	100,02
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	112,02	100,03
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,26	97,91
	Đường Láng Nhựa	106,80	98,97
	Đường Bê tông Xi măng	109,81	99,96
2	Công trình Cầu	110,28	99,68
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	110,27	100,06
2	Công trình kênh bê tông xi măng	110,94	100,03
3	Công trình đê bao	123,31	100,01
4	Công trình kênh tiêu	108,00	100,02
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	106,65	100,01
2	Công trình nhà máy xử lý nước	112,95	100,01

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 01/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,22	100,01
2	Công trình trường mầm non	108,44	100,03
3	Công trình trường tiểu học	108,38	100,03
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,93	100,03
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,69	100,03
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,60	100,04
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	107,38	100,03
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	107,84	100,03
9	Bệnh viện đa khoa	107,43	100,03
10	Trạm y tế	109,23	100,03
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,21	100,04
12	Nhà văn hóa	110,79	100,02
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	112,39	100,04
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,26	97,91
	Đường Láng Nhựa	106,80	98,97
	Đường Bê tông Xi măng	109,81	99,96
2	Công trình Cầu	110,28	99,68
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	110,27	100,06
2	Công trình kênh bê tông xi măng	110,94	100,03
3	Công trình đê bao	123,31	100,01
4	Công trình kênh tiêu	108,14	100,02
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	107,04	100,01
2	Công trình nhà máy xử lý nước	117,59	100,02

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2019 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 01/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	109,89	109,18	102,11	100,02	100,00	100,00
2	Công trình trường mầm non	108,22	109,18	102,12	100,05	100,00	100,00
3	Công trình trường tiểu học	108,13	109,18	101,86	100,05	100,00	100,00
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,65	109,18	101,70	100,04	100,00	100,00
5	Công trình trường trung học phổ thông	110,54	109,18	101,91	100,05	100,00	100,00
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,43	109,18	102,09	100,06	100,00	100,00
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	106,59	109,18	101,94	100,06	100,00	100,00
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	107,17	109,18	102,13	100,05	100,00	100,00
9	Bệnh viện đa khoa	106,70	109,18	102,24	100,05	100,00	100,00
10	Trạm y tế	109,58	109,18	102,13	100,03	100,00	100,00
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,65	109,18	102,00	100,07	100,00	100,00
12	Nhà văn hóa	112,22	109,18	102,06	100,05	100,00	100,00
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	115,10	109,18	101,72	100,07	100,00	100,00
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	96,10	109,18	99,31	97,31	100,00	100,00
	Đường Láng Nhựa	107,57	109,18	99,07	98,63	100,00	100,00
	Đường Bê tông Xi măng	110,77	109,18	100,75	99,95	100,00	100,00
2	Công trình Cầu	111,97	109,18	100,76	99,54	100,00	100,00
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	111,63	109,18	101,91	100,10	100,00	100,00
2	Công trình kênh bê tông xi măng	114,15	109,18	100,37	100,06	100,00	100,00
3	Công trình đê bao	143,92	109,18	100,50	100,01	100,00	100,00
4	Công trình kênh tiêu	110,99	109,18	100,68	100,07	100,00	100,00
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	106,82	109,18	102,51	100,01	100,00	100,00
2	Công trình nhà máy xử lý nước	120,30	109,18	100,82	100,03	100,00	100,00

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 01/2019
1	Xi măng	94,07	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	117,83	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	115,53	100,22
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	83,18	94,84
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	104,64	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	94,19	100,00

3. Chỉ số giá tháng 3 năm 2019

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 02/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	108,25	99,08
2	Công trình trường mầm non	107,34	99,57
3	Công trình trường tiểu học	107,57	99,69
4	Công trình trường trung học cơ sở	108,65	99,57
5	Công trình trường trung học phổ thông	108,94	99,58
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	107,77	99,57
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	106,97	99,84
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	107,19	99,70
9	Bệnh viện đa khoa	106,75	99,69
10	Trạm y tế	108,16	99,29
11	Công trình thể thao, sân vận động	108,44	99,82
12	Nhà văn hóa	109,72	99,66
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	111,43	99,47
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	97,72	99,45
	Đường Láng Nhựa	106,94	100,13
	Đường Bê tông Xi măng	105,61	96,18
2	Công trình Cầu	110,55	100,25
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	109,66	99,45
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,65	98,84
3	Công trình đê bao	124,07	100,61
4	Công trình kênh tiêu	107,78	99,80
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	106,57	99,93
2	Công trình nhà máy xử lý nước	112,89	99,95

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 02/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	108,22	99,08
2	Công trình trường mầm non	107,83	99,44
3	Công trình trường tiểu học	107,98	99,63
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,35	99,47
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,20	99,55
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,07	99,52
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	107,19	99,82
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	107,46	99,64
9	Bệnh viện đa khoa	107,01	99,61
10	Trạm y tế	108,38	99,23
11	Công trình thể thao, sân vận động	108,98	99,79
12	Nhà văn hóa	110,36	99,61
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	111,76	99,44
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	97,72	99,45
	Đường Láng Nhựa	106,94	100,13
	Đường Bê tông Xi măng	105,61	96,18
2	Công trình Cầu	110,55	100,25
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	109,66	99,45
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,65	98,84
3	Công trình đê bao	124,07	100,61
4	Công trình kênh tiêu	107,90	99,78
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	106,93	99,90
2	Công trình nhà máy xử lý nước	117,51	99,93

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2019 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 02/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	108,22	109,18	102,59	98,48	100,00	100,47
2	Công trình trường mầm non	107,14	109,18	102,68	99,01	100,00	100,55
3	Công trình trường tiểu học	107,40	109,18	102,63	99,32	100,00	100,75
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,71	109,18	102,48	99,15	100,00	100,77
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,48	109,18	102,56	99,04	100,00	100,63
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	107,50	109,18	102,68	99,14	100,00	100,57
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	106,25	109,18	102,62	99,68	100,00	100,66
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	106,49	109,18	102,70	99,37	100,00	100,56
9	Bệnh viện đa khoa	106,02	109,18	102,74	99,36	100,00	100,49
10	Trạm y tế	108,19	109,18	102,75	98,73	100,00	100,61
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,19	109,18	102,64	99,58	100,00	100,62
12	Nhà văn hóa	111,47	109,18	102,77	99,33	100,00	100,69
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	113,99	109,18	102,43	99,03	100,00	100,70
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	95,31	109,18	100,76	99,17	100,00	101,46
	Đường Láng Nhựa	107,51	109,18	100,60	99,95	100,00	101,55
	Đường Bê tông Xi măng	104,60	109,18	101,76	94,43	100,00	101,00
2	Công trình Cầu	112,20	109,18	101,87	100,21	100,00	101,11
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	110,50	109,18	102,76	98,98	100,00	100,84
2	Công trình kênh bê tông xi măng	111,08	109,18	102,12	97,31	100,00	101,75
3	Công trình đê bao	143,76	109,18	102,95	99,89	100,00	102,44
4	Công trình kênh tiêu	109,16	109,18	102,60	98,35	100,00	101,90
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	106,64	109,18	103,03	99,83	100,00	100,51
2	Công trình nhà máy xử lý nước	120,11	109,18	102,27	99,84	100,00	101,43

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 3/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 02/2019
1	Xi măng	80,33	85,39
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	117,83	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	119,09	103,08
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	83,18	100,00
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	104,64	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	94,19	100,00

4. Chỉ số giá quý I năm 2019

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Quý IV/2018
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	108,91	99,38
2	Công trình trường mầm non	107,64	99,21
3	Công trình trường tiểu học	107,78	99,33
4	Công trình trường trung học cơ sở	108,96	99,57
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,24	99,58
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,06	99,13
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	107,08	99,19
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	107,40	99,28
9	Bệnh viện đa khoa	106,96	99,31
10	Trạm y tế	108,67	99,55
11	Công trình thể thao, sân vận động	108,56	99,08
12	Nhà văn hóa	109,96	99,73
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	111,81	99,41
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,78	98,63
	Đường Láng Nhựa	107,22	99,16
	Đường Bê tông Xi măng	108,42	98,32
2	Công trình Cầu	110,49	98,26
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	110,04	98,40
2	Công trình kênh bê tông xi măng	110,50	99,01
3	Công trình đê bao	123,56	101,08
4	Công trình kênh tiêu	107,92	98,36
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	106,62	99,87
2	Công trình nhà máy xử lý nước	112,92	100,51

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Quý IV/2018
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	108,88	99,38
2	Công trình trường mầm non	108,23	99,13
3	Công trình trường tiểu học	108,24	99,30
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,72	99,59
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,52	99,59
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,41	99,08
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	107,31	99,15
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	107,70	99,25
9	Bệnh viện đa khoa	107,28	99,27
10	Trạm y tế	108,94	99,56
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,12	99,01
12	Nhà văn hóa	110,63	99,78
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	112,16	99,41
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,78	98,63
	Đường Láng Nhựa	107,22	99,16
	Đường Bê tông Xi măng	108,42	98,32
2	Công trình Cầu	110,49	98,26
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	110,04	98,40
2	Công trình kênh bê tông xi măng	110,50	99,01
3	Công trình đê bao	123,56	101,08
4	Công trình kênh tiêu	108,05	98,29
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	107,00	100,06
2	Công trình nhà máy xử lý nước	117,55	101,13

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2019 so với					
		Năm gốc 2015			Quý IV/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	109,32	109,18	102,27	99,09	100,00	99,12
2	Công trình trường mầm non	107,84	109,18	102,31	98,55	100,00	98,95
3	Công trình trường tiểu học	107,87	109,18	102,12	98,86	100,00	98,35
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,32	109,18	101,96	99,42	100,00	98,27
5	Công trình trường trung học phổ thông	110,17	109,18	102,12	99,18	100,00	98,69
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,10	109,18	102,29	98,43	100,00	98,93
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	106,46	109,18	102,16	98,67	100,00	98,60
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	106,92	109,18	102,32	98,76	100,00	98,96
9	Bệnh viện đa khoa	106,46	109,18	102,41	98,86	100,00	99,15
10	Trạm y tế	109,10	109,18	102,34	99,35	100,00	98,80
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,47	109,18	102,21	98,32	100,00	98,84
12	Nhà văn hóa	111,95	109,18	102,29	99,69	100,00	98,60
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	114,70	109,18	101,95	99,08	100,00	98,54
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	96,72	109,18	99,79	98,57	100,00	96,05
	Đường Láng Nhựa	108,05	109,18	99,58	99,51	100,00	95,82
	Đường Bê tông Xi măng	108,74	109,18	101,08	97,77	100,00	97,43
2	Công trình Cầu	112,22	109,18	101,13	97,84	100,00	97,40
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	111,21	109,18	102,20	97,34	100,00	98,25
2	Công trình kênh bê tông xi măng	113,10	109,18	100,96	98,38	100,00	95,47
3	Công trình đê bao	143,86	109,18	101,32	105,45	100,00	93,65
4	Công trình kênh tiêu	110,35	109,18	101,32	97,66	100,00	95,09
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	106,76	109,18	102,68	100,15	100,00	99,07
2	Công trình nhà máy xử lý nước	120,22	109,18	101,30	101,59	100,00	96,34

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Quý IV/2018
1	Xi măng	89,49	91,56
2	Cát xây dựng	189,31	110,00
3	Đá xây dựng	117,83	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	116,63	96,31
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	84,69	98,25
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	104,64	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	94,19	100,00

5. Chỉ số giá tháng 4 năm 2019

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 3/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	110,06	101,67
2	Công trình trường mầm non	108,31	100,90
3	Công trình trường tiểu học	108,61	100,97
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,83	101,08
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,84	100,83
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,89	101,04
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,68	101,60
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,63	101,35
9	Bệnh viện đa khoa	108,04	101,20
10	Trạm y tế	108,96	100,74
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,49	100,96
12	Nhà văn hóa	110,95	101,12
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	111,90	100,42
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	97,87	100,15
	Đường Láng Nhựa	107,20	100,25
	Đường Bê tông Xi măng	105,70	100,09
2	Công trình Cầu	110,85	100,27
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	110,09	100,39
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,83	100,16
3	Công trình đê bao	125,31	101,00
4	Công trình kênh tiêu	108,33	100,51
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	106,96	100,36
2	Công trình nhà máy xử lý nước	113,22	100,29

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 3/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	110,03	101,67
2	Công trình trường mầm non	109,09	101,17
3	Công trình trường tiểu học	109,24	101,17
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,79	101,32
5	Công trình trường trung học phổ thông	110,16	100,88
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	109,36	101,20
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	109,19	101,86
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	109,16	101,58
9	Bệnh viện đa khoa	108,64	101,53
10	Trạm y tế	109,25	100,80
11	Công trình thể thao, sân vận động	110,22	101,14
12	Nhà văn hóa	111,77	101,27
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	112,26	100,44
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	97,87	100,15
	Đường Láng Nhựa	107,20	100,25
	Đường Bê tông Xi măng	105,70	100,09
2	Công trình Cầu	110,85	100,27
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	110,09	100,39
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,83	100,16
3	Công trình đê bao	125,31	101,00
4	Công trình kênh tiêu	108,48	100,54
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	107,47	100,50
2	Công trình nhà máy xử lý nước	117,99	100,41

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2019 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 3/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	111,09	109,18	103,31	102,65	100,00	100,71
2	Công trình trường mầm non	109,27	109,18	103,53	101,98	100,00	100,83
3	Công trình trường tiểu học	109,53	109,18	103,77	101,98	100,00	101,11
4	Công trình trường trung học cơ sở	111,93	109,18	103,65	102,02	100,00	101,14
5	Công trình trường trung học phổ thông	111,49	109,18	103,53	101,83	100,00	100,95
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	109,70	109,18	103,55	102,05	100,00	100,85
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	109,42	109,18	103,64	102,98	100,00	100,99
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	109,36	109,18	103,55	102,69	100,00	100,83
9	Bệnh viện đa khoa	108,58	109,18	103,48	102,41	100,00	100,72
10	Trạm y tế	109,53	109,18	103,67	101,24	100,00	100,90
11	Công trình thể thao, sân vận động	111,34	109,18	103,59	101,97	100,00	100,93
12	Nhà văn hóa	113,77	109,18	103,83	102,06	100,00	101,03
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	114,78	109,18	103,50	100,69	100,00	101,05
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	95,32	109,18	102,92	100,01	100,00	102,14
	Đường Láng Nhựa	107,51	109,18	102,87	100,00	100,00	102,26
	Đường Bê tông Xi măng	104,61	109,18	103,27	100,01	100,00	101,48
2	Công trình Cầu	112,40	109,18	103,54	100,18	100,00	101,64
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	111,15	109,18	104,03	100,59	100,00	101,24
2	Công trình kênh bê tông xi măng	111,15	109,18	104,72	100,06	100,00	102,55
3	Công trình đê bao	143,79	109,18	106,60	100,02	100,00	103,54
4	Công trình kênh tiêu	109,24	109,18	105,44	100,07	100,00	102,77
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	107,29	109,18	103,81	100,61	100,00	100,76
2	Công trình nhà máy xử lý nước	120,60	109,18	104,42	100,41	100,00	102,10

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 4/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 3/2019
1	Xi măng	80,33	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	117,83	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	119,34	100,21
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	83,18	100,00
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	104,64	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	106,24	112,80

6. Chỉ số giá tháng 5 năm 2019

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 4/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	110,07	100,01
2	Công trình trường mầm non	108,46	100,14
3	Công trình trường tiểu học	108,73	100,11
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,95	100,11
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,89	100,05
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,98	100,08
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,78	100,09
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,74	100,10
9	Bệnh viện đa khoa	108,17	100,12
10	Trạm y tế	109,02	100,05
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,60	100,10
12	Nhà văn hóa	111,04	100,08
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	111,95	100,04
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	99,23	101,39
	Đường Láng Nhựa	108,00	100,75
	Đường Bê tông Xi măng	105,76	100,06
2	Công trình Cầu	111,17	100,29
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	110,10	100,01
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,88	100,05
3	Công trình đê bao	125,77	100,37
4	Công trình kênh tiêu	108,55	100,21
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	107,16	100,19
2	Công trình nhà máy xử lý nước	113,48	100,23

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 4/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	110,04	100,01
2	Công trình trường mầm non	109,10	100,00
3	Công trình trường tiểu học	109,25	100,01
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,80	100,01
5	Công trình trường trung học phổ thông	110,17	100,01
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	109,37	100,01
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	109,20	100,01
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	109,17	100,01
9	Bệnh viện đa khoa	108,65	100,01
10	Trạm y tế	109,25	100,00
11	Công trình thể thao, sân vận động	110,23	100,01
12	Nhà văn hóa	111,78	100,01
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	112,27	100,01
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	99,23	101,39
	Đường Láng Nhựa	108,00	100,75
	Đường Bê tông Xi măng	105,76	100,06
2	Công trình Cầu	111,17	100,29
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	110,10	100,01
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,88	100,05
3	Công trình đê bao	125,77	100,37
4	Công trình kênh tiêu	108,68	100,18
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	107,48	100,01
2	Công trình nhà máy xử lý nước	118,03	100,03

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2019 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 4/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	111,09	109,18	103,50	100,00	100,00	100,19
2	Công trình trường mầm non	109,27	109,18	103,76	100,00	100,00	100,22
3	Công trình trường tiểu học	109,53	109,18	104,12	100,00	100,00	100,34
4	Công trình trường trung học cơ sở	111,93	109,18	104,01	100,00	100,00	100,35
5	Công trình trường trung học phổ thông	111,49	109,18	103,81	100,00	100,00	100,27
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	109,71	109,18	103,78	100,01	100,00	100,22
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	109,42	109,18	103,93	100,00	100,00	100,28
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	109,36	109,18	103,77	100,00	100,00	100,22
9	Bệnh viện đa khoa	108,58	109,18	103,67	100,00	100,00	100,18
10	Trạm y tế	109,54	109,18	103,93	100,01	100,00	100,25
11	Công trình thể thao, sân vận động	111,35	109,18	103,84	100,01	100,00	100,24
12	Nhà văn hóa	113,77	109,18	104,13	100,00	100,00	100,29
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	114,79	109,18	103,81	100,01	100,00	100,30
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	96,99	109,18	103,73	101,75	100,00	100,79
	Đường Láng Nhựa	108,45	109,18	103,73	100,87	100,00	100,84
	Đường Bê tông Xi măng	104,64	109,18	103,80	100,03	100,00	100,52
2	Công trình Cầu	112,79	109,18	104,09	100,35	100,00	100,53
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	111,16	109,18	104,40	100,01	100,00	100,36
2	Công trình kênh bê tông xi măng	111,16	109,18	105,68	100,00	100,00	100,92
3	Công trình đê bao	143,79	109,18	107,96	100,00	100,00	101,28
4	Công trình kênh tiêu	109,25	109,18	106,48	100,00	100,00	100,99
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	107,29	109,18	104,02	100,00	100,00	100,20
2	Công trình nhà máy xử lý nước	120,60	109,18	105,19	100,00	100,00	100,73

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 5/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 4/2019
1	Xi măng	80,33	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	117,83	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	119,35	100,01
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	86,01	103,40
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	104,64	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	106,24	100,00

7. Chỉ số giá tháng 6 năm 2019

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 5/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,59	99,56
2	Công trình trường mầm non	107,74	99,34
3	Công trình trường tiểu học	107,99	99,32
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,24	99,35
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,16	99,34
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,19	99,28
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	107,86	99,15
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	107,95	99,27
9	Bệnh viện đa khoa	107,40	99,28
10	Trạm y tế	108,33	99,37
11	Công trình thể thao, sân vận động	108,70	99,18
12	Nhà văn hóa	110,22	99,26
13	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	110,87	99,03
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,75	99,52
	Đường Láng Nhựa	106,19	98,32
	Đường Bê tông Xi măng	104,30	98,62
2	Công trình Cầu	109,53	98,53
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	108,56	98,60
2	Công trình kênh bê tông xi măng	108,75	98,97
3	Công trình đê bao	124,95	99,35
4	Công trình kênh tiêu	107,32	98,86
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	106,62	99,50
2	Công trình nhà máy xử lý nước	112,66	99,27

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 5/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,55	99,56
2	Công trình trường mầm non	108,17	99,15
3	Công trình trường tiểu học	108,36	99,19
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,93	99,21
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,39	99,29
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,47	99,18
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,12	99,01
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,25	99,16
9	Bệnh viện đa khoa	107,68	99,10
10	Trạm y tế	108,51	99,33
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,17	99,04
12	Nhà văn hóa	110,84	99,16
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	111,13	98,99
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,75	99,52
	Đường Láng Nhựa	106,19	98,32
	Đường Bê tông Xi măng	104,30	98,62
2	Công trình Cầu	109,53	98,53
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	108,56	98,60
2	Công trình kênh bê tông xi măng	108,75	98,97
3	Công trình đê bao	124,95	99,35
4	Công trình kênh tiêu	107,37	98,80
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	106,73	99,30
2	Công trình nhà máy xử lý nước	116,72	98,89

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2019 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 5/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	110,32	109,18	103,29	99,31	100,00	99,80
2	Công trình trường mầm non	107,69	109,18	103,50	98,56	100,00	99,75
3	Công trình trường tiểu học	108,01	109,18	103,73	98,61	100,00	99,63
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,57	109,18	103,61	98,78	100,00	99,61
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,84	109,18	103,50	98,52	100,00	99,70
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,16	109,18	103,52	98,59	100,00	99,75
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	107,71	109,18	103,60	98,44	100,00	99,68
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	107,81	109,18	103,52	98,58	100,00	99,76
9	Bệnh viện đa khoa	107,04	109,18	103,46	98,58	100,00	99,80
10	Trạm y tế	108,36	109,18	103,64	98,92	100,00	99,72
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,48	109,18	103,56	98,32	100,00	99,73
12	Nhà văn hóa	112,22	109,18	103,80	98,63	100,00	99,68
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	112,84	109,18	103,47	98,30	100,00	99,67
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	96,45	109,18	102,82	99,44	100,00	99,13
	Đường Láng Nhựa	106,16	109,18	102,77	97,89	100,00	99,08
	Đường Bê tông Xi măng	102,57	109,18	103,21	98,02	100,00	99,43
2	Công trình Cầu	110,49	109,18	103,48	97,96	100,00	99,41
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	108,45	109,18	103,99	97,56	100,00	99,60
2	Công trình kênh bê tông xi măng	108,78	109,18	104,61	97,86	100,00	98,99
3	Công trình đê bao	143,16	109,18	106,44	99,56	100,00	98,59
4	Công trình kênh tiêu	105,96	109,18	105,32	96,98	100,00	98,91
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	106,29	109,18	103,79	99,07	100,00	99,78
2	Công trình nhà máy xử lý nước	119,00	109,18	104,33	98,67	100,00	99,18

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 6/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 5/2019
1	Xi măng	80,33	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	93,55
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	115,01	96,37
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	87,70	101,97
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	101,32	96,83
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	106,24	100,00

8. Chỉ số giá quý II năm 2019

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Quý I/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,91	100,92
2	Công trình trường mầm non	108,17	100,49
3	Công trình trường tiểu học	108,45	100,62
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,67	100,65
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,63	100,36
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,69	100,58
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,44	101,27
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,44	100,97
9	Bệnh viện đa khoa	107,87	100,85
10	Trạm y tế	108,77	100,09
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,26	100,64
12	Nhà văn hóa	110,74	100,71
13	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	111,57	99,79
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,62	99,84
	Đường Láng Nhựa	107,13	99,92
	Đường Bê tông Xi măng	105,25	97,08
2	Công trình Cầu	110,52	100,03
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	109,58	99,58
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,49	99,08
3	Công trình đê bao	125,34	101,44
4	Công trình kênh tiêu	108,07	100,13
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	106,91	100,27
2	Công trình nhà máy xử lý nước	113,12	100,17

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Quý I/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,87	100,91
2	Công trình trường mầm non	108,79	100,51
3	Công trình trường tiểu học	108,95	100,66
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,50	100,72
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,91	100,35
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	109,07	100,61
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,84	101,42
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,86	101,08
9	Bệnh viện đa khoa	108,32	100,97
10	Trạm y tế	109,00	100,06
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,87	100,69
12	Nhà văn hóa	111,46	100,75
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	111,89	99,76
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,62	99,84
	Đường Láng Nhựa	107,13	99,92
	Đường Bê tông Xi măng	105,25	97,08
2	Công trình Cầu	110,52	100,03
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	109,58	99,58
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,49	99,08
3	Công trình đê bao	125,34	101,44
4	Công trình kênh tiêu	108,18	100,12
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	107,22	100,21
2	Công trình nhà máy xử lý nước	117,58	100,03

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2019 so với					
		Năm gốc 2015			Quý I/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	110,83	109,18	103,37	101,38	100,00	101,08
2	Công trình trường mầm non	108,74	109,18	103,60	100,84	100,00	101,26
3	Công trình trường tiểu học	109,02	109,18	103,88	101,07	100,00	101,72
4	Công trình trường trung học cơ sở	111,48	109,18	103,76	101,05	100,00	101,76
5	Công trình trường trung học phổ thông	110,94	109,18	103,61	100,70	100,00	101,46
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	109,19	109,18	103,62	101,01	100,00	101,30
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,85	109,18	103,72	102,25	100,00	101,53
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,84	109,18	103,62	101,80	100,00	101,27
9	Bệnh viện đa khoa	108,06	109,18	103,53	101,51	100,00	101,10
10	Trạm y tế	109,14	109,18	103,75	100,04	100,00	101,38
11	Công trình thể thao, sân vận động	110,72	109,18	103,66	101,15	100,00	101,42
12	Nhà văn hóa	113,25	109,18	103,92	101,16	100,00	101,59
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	114,14	109,18	103,59	99,51	100,00	101,61
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	96,25	109,18	103,16	99,51	100,00	103,38
	Đường Láng Nhựa	107,37	109,18	103,13	99,37	100,00	103,56
	Đường Bê tông Xi măng	103,94	109,18	103,43	95,59	100,00	102,32
2	Công trình Cầu	111,90	109,18	103,70	99,71	100,00	102,54
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	110,25	109,18	104,14	99,14	100,00	101,90
2	Công trình kênh bê tông xi măng	110,36	109,18	105,01	97,58	100,00	104,01
3	Công trình đê bao	143,58	109,18	107,00	99,80	100,00	105,60
4	Công trình kênh tiêu	108,15	109,18	105,74	98,00	100,00	104,37
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	106,96	109,18	103,87	100,19	100,00	101,16
2	Công trình nhà máy xử lý nước	120,07	109,18	104,64	99,87	100,00	103,30

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý II/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Quý I/2019
1	Xi măng	80,33	89,76
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	115,29	97,85
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	117,90	101,09
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	85,63	101,11
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,53	98,94
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	106,24	112,80

9. Chỉ số giá tháng 7 năm 2019

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 6/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,57	99,98
2	Công trình trường mầm non	107,63	99,90
3	Công trình trường tiểu học	107,95	99,96
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,14	99,91
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,19	100,03
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,10	99,92
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	107,92	100,06
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	107,97	100,02
9	Bệnh viện đa khoa	107,39	99,99
10	Trạm y tế	108,30	99,97
11	Công trình thể thao, sân vận động	108,62	99,93
12	Nhà văn hóa	110,22	100,00
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	110,83	99,96
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,73	99,98
	Đường Láng Nhựa	106,16	99,97
	Đường Bê tông Xi măng	104,29	99,99
2	Công trình Cầu	109,47	99,95
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	108,52	99,97
2	Công trình kênh bê tông xi măng	108,72	99,97
3	Công trình đê bao	124,83	99,90
4	Công trình kênh tiêu	107,22	99,91
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	106,66	100,04
2	Công trình nhà máy xử lý nước	112,63	99,97

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 6/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,54	99,99
2	Công trình trường mầm non	108,20	100,03
3	Công trình trường tiểu học	108,43	100,06
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,93	100,00
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,46	100,06
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,45	99,98
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,29	100,16
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,38	100,12
9	Bệnh viện đa khoa	107,82	100,13
10	Trạm y tế	108,53	100,02
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,19	100,02
12	Nhà văn hóa	110,92	100,08
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	111,12	99,99
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,73	99,98
	Đường Láng Nhựa	106,16	99,97
	Đường Bê tông Xi măng	104,29	99,99
2	Công trình Cầu	109,47	99,95
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	108,52	99,97
2	Công trình kênh bê tông xi măng	108,72	99,97
3	Công trình đê bao	124,83	99,90
4	Công trình kênh tiêu	107,30	99,94
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	107,03	100,28
2	Công trình nhà máy xử lý nước	117,03	100,26

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2019 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 6/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	110,30	109,18	103,25	99,98	100,00	99,96
2	Công trình trường mầm non	107,75	109,18	103,45	100,05	100,00	99,95
3	Công trình trường tiểu học	108,13	109,18	103,65	100,12	100,00	99,92
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,59	109,18	103,52	100,01	100,00	99,91
5	Công trình trường trung học phổ thông	110,00	109,18	103,43	100,14	100,00	99,93
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,13	109,18	103,47	99,97	100,00	99,95
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	107,99	109,18	103,53	100,26	100,00	99,93
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,03	109,18	103,47	100,20	100,00	99,95
9	Bệnh viện đa khoa	107,28	109,18	103,41	100,22	100,00	99,95
10	Trạm y tế	108,39	109,18	103,58	100,03	100,00	99,94
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,52	109,18	103,50	100,04	100,00	99,94
12	Nhà văn hóa	112,37	109,18	103,72	100,13	100,00	99,92
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	112,83	109,18	103,39	99,99	100,00	99,92
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	96,44	109,18	102,62	99,99	100,00	99,81
	Đường Láng Nhựa	106,16	109,18	102,56	100,00	100,00	99,79
	Đường Bê tông Xi măng	102,57	109,18	103,07	100,00	100,00	99,87
2	Công trình Cầu	110,42	109,18	103,34	99,94	100,00	99,87
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	108,40	109,18	103,89	99,95	100,00	99,91
2	Công trình kênh bê tông xi măng	108,73	109,18	104,38	99,96	100,00	99,78
3	Công trình đê bao	143,14	109,18	106,10	99,99	100,00	99,68
4	Công trình kênh tiêu	105,90	109,18	105,06	99,94	100,00	99,75
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	106,71	109,18	103,74	100,40	100,00	99,95
2	Công trình nhà máy xử lý nước	119,40	109,18	104,14	100,33	100,00	99,82

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 7/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 6/2019
1	Xi măng	80,33	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	114,83	99,84
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	87,70	100,00
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	102,49
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	106,24	100,00

10. Chỉ số giá tháng 8 năm 2019

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 7/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,57	100,00
2	Công trình trường mầm non	107,62	99,99
3	Công trình trường tiểu học	107,93	99,98
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,12	99,98
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,18	99,99
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,09	99,99
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	107,91	99,99
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	107,96	99,99
9	Bệnh viện đa khoa	107,38	99,99
10	Trạm y tế	108,29	99,99
11	Công trình thể thao, sân vận động	108,61	99,99
12	Nhà văn hóa	110,21	99,99
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	110,82	99,99
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,71	99,98
	Đường Láng Nhựa	106,13	99,97
	Đường Bê tông Xi măng	104,28	99,99
2	Công trình Cầu	109,45	99,98
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	108,52	100,00
2	Công trình kênh bê tông xi măng	108,70	99,98
3	Công trình đê bao	124,67	99,87
4	Công trình kênh tiêu	107,15	99,94
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	106,63	99,98
2	Công trình nhà máy xử lý nước	112,59	99,97

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 7/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,54	100,00
2	Công trình trường mầm non	108,20	100,00
3	Công trình trường tiểu học	108,43	100,00
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,93	100,00
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,46	100,00
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,45	100,00
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,29	100,00
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,38	100,00
9	Bệnh viện đa khoa	107,82	100,00
10	Trạm y tế	108,53	100,00
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,18	100,00
12	Nhà văn hóa	110,92	100,00
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	111,12	100,00
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,71	99,98
	Đường Láng Nhựa	106,13	99,97
	Đường Bê tông Xi măng	104,28	99,99
2	Công trình Cầu	109,45	99,98
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	108,52	100,00
2	Công trình kênh bê tông xi măng	108,70	99,98
3	Công trình đê bao	124,67	99,87
4	Công trình kênh tiêu	107,23	99,94
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	107,03	100,00
2	Công trình nhà máy xử lý nước	117,01	99,99

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2019 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 7/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	110,30	109,18	103,18	100,00	100,00	99,93
2	Công trình trường mầm non	107,75	109,18	103,37	100,00	100,00	99,92
3	Công trình trường tiểu học	108,13	109,18	103,52	100,00	100,00	99,88
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,59	109,18	103,39	100,00	100,00	99,88
5	Công trình trường trung học phổ thông	110,00	109,18	103,33	100,00	100,00	99,90
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,13	109,18	103,39	100,00	100,00	99,92
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	107,99	109,18	103,43	100,00	100,00	99,90
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,03	109,18	103,39	100,00	100,00	99,92
9	Bệnh viện đa khoa	107,28	109,18	103,35	100,00	100,00	99,94
10	Trạm y tế	108,39	109,18	103,49	100,00	100,00	99,91
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,52	109,18	103,41	100,00	100,00	99,92
12	Nhà văn hóa	112,37	109,18	103,62	100,00	100,00	99,90
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	112,83	109,18	103,28	100,00	100,00	99,90
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	96,44	109,18	102,34	100,00	100,00	99,73
	Đường Láng Nhựa	106,16	109,18	102,26	100,00	100,00	99,71
	Đường Bê tông Xi măng	102,57	109,18	102,89	100,00	100,00	99,82
2	Công trình Cầu	110,42	109,18	103,15	100,00	100,00	99,82
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	108,40	109,18	103,76	100,00	100,00	99,88
2	Công trình kênh bê tông xi măng	108,73	109,18	104,04	100,00	100,00	99,68
3	Công trình đê bao	143,14	109,18	105,62	100,00	100,00	99,55
4	Công trình kênh tiêu	105,90	109,18	104,70	100,00	100,00	99,66
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	106,71	109,18	103,67	100,00	100,00	99,93
2	Công trình nhà máy xử lý nước	119,40	109,18	103,87	100,00	100,00	99,74

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 8/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 7/2019
1	Xi măng	80,33	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	114,83	100,00
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	87,70	100,00
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	106,24	100,00

11. Chỉ số giá tháng 9 năm 2019

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 8/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,56	99,99
2	Công trình trường mầm non	107,61	99,99
3	Công trình trường tiểu học	107,92	99,99
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,11	99,99
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,18	100,00
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,09	100,00
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	107,90	99,99
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	107,95	99,99
9	Bệnh viện đa khoa	107,37	99,99
10	Trạm y tế	108,29	100,00
11	Công trình thể thao, sân vận động	108,60	99,99
12	Nhà văn hóa	110,20	99,99
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	110,81	99,99
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,66	99,95
	Đường Láng Nhựa	106,03	99,90
	Đường Bê tông Xi măng	104,25	99,97
2	Công trình Cầu	109,40	99,96
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	108,50	99,99
2	Công trình kênh bê tông xi măng	108,65	99,95
3	Công trình đê bao	124,21	99,63
4	Công trình kênh tiêu	106,96	99,83
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	106,62	99,99
2	Công trình nhà máy xử lý nước	112,56	99,98

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 8/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,53	99,99
2	Công trình trường mầm non	108,20	100,00
3	Công trình trường tiểu học	108,42	99,99
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,92	99,99
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,45	99,99
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,45	100,00
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,28	99,99
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,37	99,99
9	Bệnh viện đa khoa	107,82	100,00
10	Trạm y tế	108,52	99,99
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,18	100,00
12	Nhà văn hóa	110,91	99,99
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	111,11	99,99
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,66	99,95
	Đường Láng Nhựa	106,03	99,90
	Đường Bê tông Xi măng	104,25	99,97
2	Công trình Cầu	109,40	99,96
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	108,50	99,99
2	Công trình kênh bê tông xi măng	108,65	99,95
3	Công trình đê bao	124,21	99,63
4	Công trình kênh tiêu	107,04	99,82
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	107,02	99,99
2	Công trình nhà máy xử lý nước	116,98	99,97

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2019 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 8/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	110,30	109,18	102,99	100,00	100,00	99,82
2	Công trình trường mầm non	107,75	109,18	103,15	100,00	100,00	99,78
3	Công trình trường tiểu học	108,13	109,18	103,18	100,00	100,00	99,67
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,59	109,18	103,03	100,00	100,00	99,65
5	Công trình trường trung học phổ thông	110,00	109,18	103,06	100,00	100,00	99,73
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,13	109,18	103,16	100,00	100,00	99,78
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	107,99	109,18	103,13	100,00	100,00	99,71
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,03	109,18	103,17	100,00	100,00	99,79
9	Bệnh viện đa khoa	107,28	109,18	103,16	100,00	100,00	99,82
10	Trạm y tế	108,39	109,18	103,24	100,00	100,00	99,75
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,52	109,18	103,16	100,00	100,00	99,76
12	Nhà văn hóa	112,37	109,18	103,32	100,00	100,00	99,71
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	112,83	109,18	102,98	100,00	100,00	99,70
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	96,44	109,18	101,54	100,00	100,00	99,22
	Đường Láng Nhựa	106,16	109,18	101,41	100,00	100,00	99,17
	Đường Bê tông Xi măng	102,57	109,18	102,36	100,00	100,00	99,49
2	Công trình Cầu	110,42	109,18	102,61	100,00	100,00	99,48
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	108,40	109,18	103,40	100,00	100,00	99,65
2	Công trình kênh bê tông xi măng	108,73	109,18	103,10	100,00	100,00	99,10
3	Công trình đê bao	143,14	109,18	104,27	100,00	100,00	98,73
4	Công trình kênh tiêu	105,90	109,18	103,67	100,00	100,00	99,02
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	106,71	109,18	103,47	100,00	100,00	99,81
2	Công trình nhà máy xử lý nước	119,40	109,18	103,11	100,00	100,00	99,27

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 9/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 8/2019
1	Xi măng	80,33	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	114,83	100,00
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	87,70	100,00
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	106,24	100,00

12. Chỉ số giá quý III năm 2019

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý III/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,57	99,69
2	Công trình trường mầm non	107,62	99,49
3	Công trình trường tiểu học	107,93	99,52
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,12	99,50
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,18	99,59
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,10	99,45
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	107,91	99,51
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	107,96	99,56
9	Bệnh viện đa khoa	107,38	99,55
10	Trạm y tế	108,29	99,56
11	Công trình thể thao, sân vận động	108,61	99,41
12	Nhà văn hóa	110,21	99,52
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	110,82	99,33
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,70	100,08
	Đường Láng Nhựa	106,11	99,04
	Đường Bê tông Xi măng	104,28	99,08
2	Công trình Cầu	109,44	99,02
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	108,52	99,03
2	Công trình kênh bê tông xi măng	108,69	99,27
3	Công trình đê bao	124,57	99,38
4	Công trình kênh tiêu	107,11	99,11
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	106,64	99,74
2	Công trình nhà máy xử lý nước	112,59	99,54

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý III/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,53	99,69
2	Công trình trường mầm non	108,20	99,46
3	Công trình trường tiểu học	108,43	99,52
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,93	99,48
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,45	99,59
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,45	99,43
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,29	99,49
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,38	99,55
9	Bệnh viện đa khoa	107,82	99,54
10	Trạm y tế	108,53	99,57
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,18	99,37
12	Nhà văn hóa	110,92	99,52
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	111,12	99,31
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,70	100,08
	Đường Láng Nhựa	106,11	99,04
	Đường Bê tông Xi măng	104,28	99,08
2	Công trình Cầu	109,44	99,02
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	108,52	99,03
2	Công trình kênh bê tông xi măng	108,69	99,27
3	Công trình đê bao	124,57	99,38
4	Công trình kênh tiêu	107,19	99,09
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	107,03	99,82
2	Công trình nhà máy xử lý nước	117,01	99,51

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý III/2019 so với					
		Năm gốc 2015			Quý II/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	110,30	109,18	103,14	99,52	100,00	99,78
2	Công trình trường mầm non	107,75	109,18	103,32	99,09	100,00	99,73
3	Công trình trường tiểu học	108,13	109,18	103,45	99,19	100,00	99,59
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,59	109,18	103,31	99,20	100,00	99,57
5	Công trình trường trung học phổ thông	110,00	109,18	103,27	99,15	100,00	99,67
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,13	109,18	103,34	99,02	100,00	99,73
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	107,99	109,18	103,36	99,21	100,00	99,65
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,03	109,18	103,34	99,25	100,00	99,73
9	Bệnh viện đa khoa	107,28	109,18	103,31	99,27	100,00	99,79
10	Trạm y tế	108,39	109,18	103,43	99,31	100,00	99,70
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,52	109,18	103,36	98,91	100,00	99,71
12	Nhà văn hóa	112,37	109,18	103,55	99,22	100,00	99,65
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	112,83	109,18	103,22	98,86	100,00	99,64
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	96,44	109,18	102,17	100,20	100,00	99,04
	Đường Láng Nhựa	106,16	109,18	102,08	98,87	100,00	98,98
	Đường Bê tông Xi măng	102,57	109,18	102,78	98,68	100,00	99,37
2	Công trình Cầu	110,42	109,18	103,03	98,68	100,00	99,36
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	108,40	109,18	103,68	98,32	100,00	99,56
2	Công trình kênh bê tông xi măng	108,73	109,18	103,84	98,52	100,00	98,89
3	Công trình đê bao	143,14	109,18	105,33	99,70	100,00	98,44
4	Công trình kênh tiêu	105,90	109,18	104,48	97,92	100,00	98,80
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	106,71	109,18	103,63	99,77	100,00	99,77
2	Công trình nhà máy xử lý nước	119,40	109,18	103,71	99,44	100,00	99,11

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý III/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II/2019
1	Xi măng	80,33	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	95,60
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	114,83	97,40
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	87,70	102,42
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	100,31
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	106,24	100,00

13. Chỉ số giá tháng 10 năm 2019

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 9/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,84	100,26
2	Công trình trường mầm non	107,79	100,17
3	Công trình trường tiểu học	108,08	100,15
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,30	100,18
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,35	100,16
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,29	100,19
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,04	100,13
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,11	100,15
9	Bệnh viện đa khoa	107,52	100,14
10	Trạm y tế	108,53	100,23
11	Công trình thể thao, sân vận động	108,77	100,15
12	Nhà văn hóa	110,37	100,15
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	111,08	100,25
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,85	100,19
	Đường Láng Nhựa	106,07	100,04
	Đường Bê tông Xi măng	105,21	100,92
2	Công trình Cầu	109,60	100,18
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	108,85	100,32
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,07	100,38
3	Công trình đê bao	124,40	100,16
4	Công trình kênh tiêu	107,23	100,25
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	106,67	100,04
2	Công trình nhà máy xử lý nước	112,65	100,08

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 9/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,81	100,25
2	Công trình trường mầm non	108,44	100,23
3	Công trình trường tiểu học	108,62	100,18
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,16	100,22
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,64	100,18
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,69	100,22
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,45	100,16
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,56	100,18
9	Bệnh viện đa khoa	108,02	100,18
10	Trạm y tế	108,80	100,25
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,38	100,18
12	Nhà văn hóa	111,11	100,18
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	111,40	100,26
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,85	100,19
	Đường Láng Nhựa	106,07	100,04
	Đường Bê tông Xi măng	105,21	100,92
2	Công trình Cầu	109,60	100,18
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	108,85	100,32
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,07	100,38
3	Công trình đê bao	124,40	100,16
4	Công trình kênh tiêu	107,32	100,26
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	107,09	100,06
2	Công trình nhà máy xử lý nước	117,12	100,12

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2019 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 9/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	110,75	109,18	103,05	100,41	100,00	100,06
2	Công trình trường mầm non	108,17	109,18	103,22	100,39	100,00	100,07
3	Công trình trường tiểu học	108,47	109,18	103,29	100,32	100,00	100,11
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,96	109,18	103,15	100,33	100,00	100,12
5	Công trình trường trung học phổ thông	110,40	109,18	103,15	100,36	100,00	100,08
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,54	109,18	103,23	100,38	100,00	100,07
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,26	109,18	103,23	100,25	100,00	100,09
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,35	109,18	103,24	100,29	100,00	100,07
9	Bệnh viện đa khoa	107,59	109,18	103,22	100,29	100,00	100,06
10	Trạm y tế	108,83	109,18	103,32	100,40	100,00	100,08
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,87	109,18	103,25	100,32	100,00	100,08
12	Nhà văn hóa	112,70	109,18	103,42	100,29	100,00	100,09
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	113,32	109,18	103,07	100,43	100,00	100,09
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	96,65	109,18	101,80	100,22	100,00	100,25
	Đường Láng Nhựa	106,17	109,18	101,69	100,01	100,00	100,27
	Đường Bê tông Xi măng	103,94	109,18	102,53	101,34	100,00	100,17
2	Công trình Cầu	110,68	109,18	102,79	100,24	100,00	100,17
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	109,00	109,18	103,52	100,56	100,00	100,11
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,63	109,18	103,41	100,83	100,00	100,30
3	Công trình đê bao	143,24	109,18	104,71	100,07	100,00	100,42
4	Công trình kênh tiêu	106,56	109,18	104,01	100,62	100,00	100,32
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	106,80	109,18	103,54	100,09	100,00	100,06
2	Công trình nhà máy xử lý nước	119,56	109,18	103,36	100,13	100,00	100,24

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 9/2019
1	Xi măng	83,38	103,80
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	114,83	100,00
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	87,70	100,00
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	106,24	100,00

14. Chỉ số giá tháng 11 năm 2019

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 10/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,83	99,99
2	Công trình trường mầm non	107,79	100,00
3	Công trình trường tiểu học	108,08	100,00
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,30	100,00
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,35	100,00
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,29	100,00
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,04	100,00
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,11	100,00
9	Bệnh viện đa khoa	107,52	100,00
10	Trạm y tế	108,53	100,00
11	Công trình thể thao, sân vận động	108,76	99,99
12	Nhà văn hóa	110,36	99,99
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	111,07	100,00
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,80	99,95
	Đường Láng Nhựa	105,99	99,92
	Đường Bê tông Xi măng	105,18	99,97
2	Công trình Cầu	109,56	99,96
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	108,84	99,99
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,02	99,96
3	Công trình đê bao	124,01	99,69
4	Công trình kênh tiêu	107,07	99,85
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	106,66	99,99
2	Công trình nhà máy xử lý nước	112,63	99,98

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 10/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,80	99,99
2	Công trình trường mầm non	108,44	100,00
3	Công trình trường tiểu học	108,61	99,99
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,15	99,99
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,64	100,00
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,68	99,99
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,45	100,00
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,56	100,00
9	Bệnh viện đa khoa	108,01	99,99
10	Trạm y tế	108,79	99,99
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,37	99,99
12	Nhà văn hóa	111,10	100,00
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	111,39	99,99
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,80	99,95
	Đường Láng Nhựa	105,99	99,92
	Đường Bê tông Xi măng	105,18	99,97
2	Công trình Cầu	109,56	99,96
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	108,84	99,99
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,02	99,96
3	Công trình đê bao	124,01	99,69
4	Công trình kênh tiêu	107,15	99,84
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	107,08	99,99
2	Công trình nhà máy xử lý nước	117,09	99,97

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2019 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 10/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	110,75	109,18	102,90	100,00	100,00	99,85
2	Công trình trường mầm non	108,17	109,18	103,03	100,00	100,00	99,82
3	Công trình trường tiểu học	108,47	109,18	103,00	100,00	100,00	99,72
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,96	109,18	102,84	100,00	100,00	99,70
5	Công trình trường trung học phổ thông	110,40	109,18	102,91	100,00	100,00	99,77
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,54	109,18	103,04	100,00	100,00	99,82
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,26	109,18	102,98	100,00	100,00	99,75
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,35	109,18	103,05	100,00	100,00	99,82
9	Bệnh viện đa khoa	107,59	109,18	103,07	100,00	100,00	99,85
10	Trạm y tế	108,83	109,18	103,10	100,00	100,00	99,79
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,87	109,18	103,03	100,00	100,00	99,79
12	Nhà văn hóa	112,70	109,18	103,16	100,00	100,00	99,75
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	113,32	109,18	102,81	100,00	100,00	99,75
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	96,65	109,18	101,11	100,00	100,00	99,32
	Đường Láng Nhựa	106,17	109,18	100,96	100,00	100,00	99,28
	Đường Bê tông Xi măng	103,94	109,18	102,08	100,00	100,00	99,56
2	Công trình Cầu	110,68	109,18	102,33	100,00	100,00	99,55
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	109,00	109,18	103,20	100,00	100,00	99,69
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,63	109,18	102,60	100,00	100,00	99,22
3	Công trình đê bao	143,24	109,18	103,56	100,00	100,00	98,90
4	Công trình kênh tiêu	106,56	109,18	103,13	100,00	100,00	99,15
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	106,80	109,18	103,37	100,00	100,00	99,83
2	Công trình nhà máy xử lý nước	119,56	109,18	102,71	100,00	100,00	99,37

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 11/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 10/2019
1	Xi măng	83,38	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	114,83	100,00
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	87,70	100,00
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	106,24	100,00

15. Chỉ số giá tháng 12 năm 2019

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,83	100,00
2	Công trình trường mầm non	107,76	99,97
3	Công trình trường tiểu học	108,05	99,97
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,27	99,97
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,34	99,99
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,27	99,99
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,02	99,98
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,09	99,98
9	Bệnh viện đa khoa	107,49	99,97
10	Trạm y tế	108,52	99,99
11	Công trình thể thao, sân vận động	108,74	99,98
12	Nhà văn hóa	110,35	99,99
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	111,07	100,00
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,80	100,00
	Đường Láng Nhựa	105,99	100,00
	Đường Bê tông Xi măng	105,18	100,00
2	Công trình Cầu	109,56	100,00
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	108,84	100,00
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,03	100,00
3	Công trình đê bao	124,03	100,01
4	Công trình kênh tiêu	107,07	100,00
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	106,62	99,96
2	Công trình nhà máy xử lý nước	112,58	99,96

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,80	100,00
2	Công trình trường mầm non	108,44	100,00
3	Công trình trường tiểu học	108,61	100,00
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,15	100,00
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,64	100,00
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,68	100,00
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,45	100,00
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,56	100,00
9	Bệnh viện đa khoa	108,01	100,00
10	Trạm y tế	108,79	100,00
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,37	100,00
12	Nhà văn hóa	111,10	100,00
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	111,39	100,00
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,80	100,00
	Đường Láng Nhựa	105,99	100,00
	Đường Bê tông Xi măng	105,18	100,00
2	Công trình Cầu	109,56	100,00
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	108,84	100,00
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,03	100,00
3	Công trình đê bao	124,03	100,01
4	Công trình kênh tiêu	107,15	100,00
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	107,08	100,00
2	Công trình nhà máy xử lý nước	117,09	100,00

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2019 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 11/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	110,75	109,18	102,90	100,00	100,00	100,00
2	Công trình trường mầm non	108,17	109,18	103,04	100,00	100,00	100,01
3	Công trình trường tiểu học	108,47	109,18	103,01	100,00	100,00	100,01
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,96	109,18	102,85	100,00	100,00	100,01
5	Công trình trường trung học phổ thông	110,40	109,18	102,92	100,00	100,00	100,01
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,54	109,18	103,05	100,00	100,00	100,01
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,26	109,18	102,98	100,00	100,00	100,00
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,35	109,18	103,06	100,00	100,00	100,01
9	Bệnh viện đa khoa	107,59	109,18	103,07	100,00	100,00	100,00
10	Trạm y tế	108,83	109,18	103,11	100,00	100,00	100,01
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,87	109,18	103,04	100,00	100,00	100,01
12	Nhà văn hóa	112,70	109,18	103,17	100,00	100,00	100,01
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	113,32	109,18	102,82	100,00	100,00	100,01
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	96,65	109,18	101,13	100,00	100,00	100,02
	Đường Láng Nhựa	106,17	109,18	100,98	100,00	100,00	100,02
	Đường Bê tông Xi măng	103,94	109,18	102,10	100,00	100,00	100,02
2	Công trình Cầu	110,68	109,18	102,34	100,00	100,00	100,01
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	109,00	109,18	103,21	100,00	100,00	100,01
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,63	109,18	102,63	100,00	100,00	100,03
3	Công trình đê bao	143,24	109,18	103,60	100,00	100,00	100,04
4	Công trình kênh tiêu	106,56	109,18	103,16	100,00	100,00	100,02
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	106,80	109,18	103,37	100,00	100,00	100,00
2	Công trình nhà máy xử lý nước	119,56	109,18	102,73	100,00	100,00	100,02

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11/2019
1	Xi măng	83,38	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	114,83	100,00
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	87,70	100,00
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	106,24	100,00

16. Chỉ số giá quý IV năm 2019

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,83	100,24
2	Công trình trường mầm non	107,78	100,15
3	Công trình trường tiểu học	108,07	100,13
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,29	100,16
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,35	100,15
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,29	100,17
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,03	100,11
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,10	100,13
9	Bệnh viện đa khoa	107,51	100,12
10	Trạm y tế	108,53	100,22
11	Công trình thể thao, sân vận động	108,76	100,13
12	Nhà văn hóa	110,36	100,14
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	111,08	100,23
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,82	100,12
	Đường Láng Nhựa	106,01	99,91
	Đường Bê tông Xi măng	105,19	100,87
2	Công trình Cầu	109,57	100,12
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	108,84	100,30
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,04	100,32
3	Công trình đê bao	124,15	99,66
4	Công trình kênh tiêu	107,12	100,01
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	106,65	100,01
2	Công trình nhà máy xử lý nước	112,62	100,03

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,80	100,25
2	Công trình trường mầm non	108,44	100,22
3	Công trình trường tiểu học	108,61	100,17
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,16	100,21
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,64	100,17
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,68	100,22
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,45	100,15
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,56	100,16
9	Bệnh viện đa khoa	108,01	100,18
10	Trạm y tế	108,79	100,24
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,38	100,18
12	Nhà văn hóa	111,11	100,17
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	111,39	100,24
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,82	100,12
	Đường Láng Nhựa	106,01	99,91
	Đường Bê tông Xi măng	105,19	100,87
2	Công trình Cầu	109,57	100,12
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	108,84	100,30
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,04	100,32
3	Công trình đê bao	124,15	99,66
4	Công trình kênh tiêu	107,21	100,02
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	107,08	100,05
2	Công trình nhà máy xử lý nước	117,10	100,08

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2019 so với					
		Năm gốc 2015			Quý III/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	110,75	109,18	102,95	100,41	100,00	99,82
2	Công trình trường mầm non	108,17	109,18	103,10	100,39	100,00	99,78
3	Công trình trường tiểu học	108,47	109,18	103,10	100,32	100,00	99,66
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,96	109,18	102,95	100,33	100,00	99,65
5	Công trình trường trung học phổ thông	110,40	109,18	102,99	100,36	100,00	99,73
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,54	109,18	103,11	100,38	100,00	99,77
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,26	109,18	103,06	100,25	100,00	99,71
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,35	109,18	103,12	100,29	100,00	99,78
9	Bệnh viện đa khoa	107,59	109,18	103,12	100,29	100,00	99,82
10	Trạm y tế	108,83	109,18	103,18	100,40	100,00	99,75
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,87	109,18	103,11	100,32	100,00	99,75
12	Nhà văn hóa	112,70	109,18	103,25	100,29	100,00	99,71
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	113,32	109,18	102,90	100,43	100,00	99,69
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	96,65	109,18	101,35	100,22	100,00	99,20
	Đường Láng Nhựa	106,17	109,18	101,21	100,01	100,00	99,15
	Đường Bê tông Xi măng	103,94	109,18	102,24	101,34	100,00	99,47
2	Công trình Cầu	110,68	109,18	102,49	100,24	100,00	99,47
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	109,00	109,18	103,31	100,56	100,00	99,64
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,63	109,18	102,88	100,83	100,00	99,08
3	Công trình đê bao	143,24	109,18	103,96	100,07	100,00	98,70
4	Công trình kênh tiêu	106,56	109,18	103,43	100,62	100,00	98,99
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	106,80	109,18	103,42	100,09	100,00	99,80
2	Công trình nhà máy xử lý nước	119,56	109,18	102,93	100,13	100,00	99,25

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý IV/2019 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III/2019
1	Xi măng	83,38	103,80
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	114,83	100,00
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	87,70	100,00
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	106,24	100,00

17. Chỉ số giá năm 2019

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Năm 2019 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2018
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,56	100,83
2	Công trình trường mầm non	107,80	100,15
3	Công trình trường tiểu học	108,06	100,35
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,26	100,99
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,35	100,44
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,28	99,98
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	107,86	100,62
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	107,97	100,55
9	Bệnh viện đa khoa	107,43	100,59
10	Trạm y tế	108,56	100,39
11	Công trình thể thao, sân vận động	108,80	99,83
12	Nhà văn hóa	110,32	101,14
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	111,32	99,75
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,73	103,38
	Đường Láng Nhựa	106,62	102,60
	Đường Bê tông Xi măng	105,79	97,27
2	Công trình Cầu	110,01	99,99
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	109,25	97,89
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,43	98,65
3	Công trình đê bao	124,41	105,16
4	Công trình kênh tiêu	107,55	98,41
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	106,70	100,75
2	Công trình nhà máy xử lý nước	112,81	102,02

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Năm 2019 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2018
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	109,52	100,83
2	Công trình trường mầm non	108,41	99,95
3	Công trình trường tiểu học	108,56	100,24
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,08	101,03
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,63	100,41
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,65	99,85
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,22	100,59
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,37	100,50
9	Bệnh viện đa khoa	107,86	100,53
10	Trạm y tế	108,82	100,36
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,39	99,63
12	Nhà văn hóa	111,03	101,19
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	111,64	99,69
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,73	103,38
	Đường Láng Nhựa	106,62	102,60
	Đường Bê tông Xi măng	105,79	97,27
2	Công trình Cầu	110,01	99,99
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	109,25	97,89
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,43	98,65
3	Công trình đê bao	124,41	105,16
4	Công trình kênh tiêu	107,66	98,27
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	107,08	100,72
2	Công trình nhà máy xử lý nước	117,31	102,73

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Năm 2019 so với					
		Năm gốc 2015			Năm 2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	110,30	109,18	102,93	101,33	100,00	100,02
2	Công trình trường mầm non	108,13	109,18	103,08	99,90	100,00	100,01
3	Công trình trường tiểu học	108,37	109,18	103,13	100,42	100,00	99,80
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,83	109,18	102,99	101,63	100,00	99,76
5	Công trình trường trung học phổ thông	110,38	109,18	103,00	100,87	100,00	99,91
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,49	109,18	103,09	99,73	100,00	100,02
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	107,89	109,18	103,08	100,95	100,00	99,89
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,04	109,18	103,10	100,85	100,00	100,02
9	Bệnh viện đa khoa	107,35	109,18	103,09	100,85	100,00	100,06
10	Trạm y tế	108,87	109,18	103,17	100,57	100,00	99,96
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,90	109,18	103,09	99,35	100,00	100,02
12	Nhà văn hóa	112,57	109,18	103,25	101,98	100,00	99,93
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	113,75	109,18	102,92	99,48	100,00	99,89
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	96,52	109,18	101,62	104,55	100,00	98,90
	Đường Láng Nhựa	106,94	109,18	101,50	103,72	100,00	98,81
	Đường Bê tông Xi măng	104,80	109,18	102,38	96,10	100,00	99,40
2	Công trình Cầu	111,31	109,18	102,59	100,05	100,00	99,53
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	109,72	109,18	103,33	96,35	100,00	99,84
2	Công trình kênh bê tông xi măng	110,46	109,18	103,17	97,21	100,00	98,81
3	Công trình đê bao	143,46	109,18	104,40	110,58	100,00	98,23
4	Công trình kênh tiêu	107,74	109,18	103,74	95,59	100,00	98,72
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	106,81	109,18	103,40	100,98	100,00	100,04
2	Công trình nhà máy xử lý nước	119,81	109,18	103,15	103,45	100,00	99,11

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Năm 2019 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2018
1	Xi măng	83,38	85,31
2	Cát xây dựng	189,31	120,11
3	Đá xây dựng	113,39	96,23
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	116,05	95,39
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	108,40
7	Nhựa đường	86,43	111,29
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	105,25
10	Vật liệu điện	103,97	99,36
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	103,23	111,63